

QUỐC HỘI
Số: 05/1998/QH10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 1998

LUẬT

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Để hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng của xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng cho ngân sách nhà nước một cách hợp lý, tăng cường quản lý sản xuất, kinh doanh đối với một số hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định thuế tiêu thụ đặc biệt,

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa, dịch vụ sau đây là đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt:

1. Hàng hóa:

a) Thuốc lá điếu, xì gà;

b) Rượu;

c) Bia;

d) Ô tô dưới 24 chỗ ngồi;

đ) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;

e) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

g) Bài lá;

h) Vàng mã, hàng mã;

2. Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê;
- b) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot);
- c) Kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe;
- d) Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn.

Điều 2. Đối tượng nộp thuế

Tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 3. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế

Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật này không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau đây:

- 1. Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho các cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu;
- 2. Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:
 - a) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;
 - b) Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam;
 - c) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế;
 - d) Hàng nhập khẩu để bán miễn thuế theo chế độ quy định.

Điều 4. Nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

- 1. Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Luật này.
- 2. Cơ quan thuế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật này.
- 3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình

giám sát, phối hợp với cơ quan thuế trong việc thi hành Luật này.

4. Công dân Việt Nam có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành Luật này.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Giá tính thuế

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước là giá do cơ sở sản xuất bán ra tại nơi sản xuất chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.
2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu.
3. Đối với hàng hóa gia công là giá tính thuế của hàng hóa sản xuất cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm giao hàng.
4. Đối với dịch vụ là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.
5. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.
6. Đối với rượu sản xuất trong nước, kinh doanh ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt, kinh doanh gôn, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt do Chính phủ quy định cụ thể.

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm mà cơ sở được hưởng.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh có mua, bán hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh số để xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 7. Thuế suất

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đây:

BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I-	Hàng hóa	
1.	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu, xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu trong nước	45
	c) Thuốc lá điếu không có đầu lọc	25
2.	Rượu	
	a) Rượu trên 40 °	70
	b) Rượu từ 30 ° đến 40 °	55
	c) Rượu từ 20 ° đến dưới 30°	25
	d) Rượu dưới 20 °, kể cả rượu chế biến từ hoa quả	20
	đ) Rượu thuốc	15
3.	Bia	
	a) Bia chai, bia tươi	75
	b) Bia hộp	65
	c) Bia hơi	50
4.	Ô tô	

	a) Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	100
	b) Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi	60
	c) Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	30
5.	Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng	15
6.	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	20
7.	Bài lá	30
8.	Vàng mã, hàng mã	60
II-	Dịch vụ	
1.	Kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê	20
2.	Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pót (jackpot)	25
3.	Kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe	20
4.	Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	20

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt và báo cáo để Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất.